TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
TRUNG ƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG KHẢO THÍ, THANH TRA VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Số: 23 /BC-ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả khảo sát tình hình việc làm và đánh giá chất lượng đào tạo của cựu sinh viên - Năm học 2025 – 2026

Thực hiện Kế hoạch số 224/KH-CĐSPTW-ĐBCL, ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng về việc Khảo sát tình hình việc làm và đánh giá chất lượng đào tạo của cựu sinh viên - Năm học 2025 – 2026. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

Thu thập thông tin về tình hình việc làm, thu nhập và quá trình phát triển nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp;

Đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đối với yêu cầu của thị trường lao động, làm cơ sở cho hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo;

Thực hiện báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Yêu cầu

Đảm bảo cựu sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của hoạt động khảo sát;

Bảo mật thông tin cá nhân của người tham gia khảo sát theo quy định;

Dữ liệu thu thập phải được xử lý khoa học và sử dụng đúng mục đích;

Các đơn vị, cá nhân liên quan tôn trọng ý kiến phản hồi, tổ chức rà soát và đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng sau khảo sát.

II. TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng khảo sát

Sinh viên tốt nghiệp năm 2025, ngành Giáo dục Mầm non, hệ chính quy, trình độ cao đẳng, Khóa 35 (2022-2025).

2. Phương pháp phân tích kết quả khảo sát

Đối với các câu hỏi mở, các ý kiến phản hồi được phân loại theo các nhóm chủ đề

và thống kê tần suất xuất hiện nhằm xác định những nội dung được người học quan tâm nhiều nhất.

Đối với các câu hỏi đóng, dữ liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả để xác định tần suất, tỷ lệ phần trăm và điểm trung bình của từng tiêu chí khảo sát.

Các câu hỏi đánh giá sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, được mã hóa từ 1 đến 5 tương ứng với các mức: Rất không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập, Đồng ý và Rất đồng ý. Ý nghĩa của điểm trung bình được xác định theo công thức: Khoảng cách = (Giá trị lớn nhất – Giá trị nhỏ nhất) / Số mức đánh giá = (5 – 1) / 5 = 0,8.

Căn cứ vào giá trị khoảng cách, mức độ đánh giá được xác định như sau:

Điểm trung bình	Mức đánh giá
Từ 1,00 đến dưới 1,80	Rất không đồng ý
Từ 1,80 đến dưới 2,60	Không đồng ý
Từ 2,60 đến dưới 3,40	Trung lập
Từ 3,40 đến dưới 4,20	Đồng ý
Từ 4,20 đến 5,00	Rất đồng ý

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thông tin mẫu khảo sát

Nội dung	Kết quả
Tổng số sinh viên tốt nghiệp	490
Số phiếu phản hồi hợp lệ	222
Tỷ lệ phản hồi	45.31%
Tỷ lệ tối thiểu theo quy định	44.00%
Chênh lệch	+1.31 điểm %
Kết luận	Đạt yêu cầu

Theo Quyết định số 443/QĐ-CĐSPTW-ĐBCL ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ phản hồi tối thiểu trong khảo sát đối với quy mô từ 481 đến 490 sinh viên tốt nghiệp được quy định là 44%. Kết quả khảo sát đạt tỷ lệ phản hồi 45,31%, cao hơn 1,31 điểm phần trăm so với mức tối thiểu quy định. Do đó, mẫu khảo sát đã đáp ứng yêu cầu về số lượng phản hồi, bảo đảm tính đại diện của đối tượng khảo sát và đủ điều kiện để thực hiện phân tích thống kê, đánh giá kết quả khảo sát cũng như đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo của Trường.

2. Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên

Phụ lục đính kèm báo cáo.

3. Tổng quan về tình hình việc làm và đánh giá chất lượng đào tạo

3.1. Tổng quan tình hình việc làm

3.1.1. Phân bố thời gian tìm được việc của cựu sinh viên (Khóa 35)

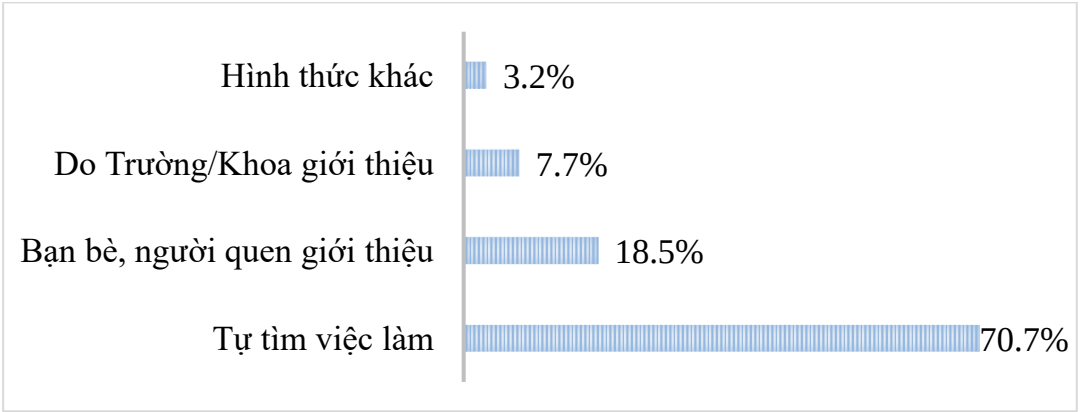
Thời gian tìm được việc	Số lượng	Tỷ lệ %
Trong vòng 3 tháng	182	81.98%
Trong vòng 6 tháng	13	5.86%
Từ 6 đến 12 tháng	15	6.76%
Khác	12	5.41%
Tổng cộng	**222**	**100%**

3.1.2. Phân bố thời gian tìm được việc làm của cựu sinh viên theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại tốt nghiệp	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Khác	Tổng
Giỏi	20	2	0	0	22
Khá	148	9	13	12	182
Trung bình khá	5	1	0	0	6
Trung bình	9	1	2	0	12
Tổng cộng	**182**	**13**	**15**	**12**	**222**

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn cựu sinh viên ở tất cả các nhóm xếp loại tốt nghiệp đều tìm được việc làm trong vòng 3 tháng sau khi tốt nghiệp. Trong đó, nhóm tốt nghiệp loại Giỏi có tỷ lệ tìm được việc làm trong vòng 3 tháng cao nhất (90,91%), tiếp đến là nhóm Trung bình khá (83,33%), Khá (81,32%) và Trung bình (75,00%). Mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm xếp loại tốt nghiệp nhưng tỷ lệ tìm được việc làm trong thời gian ngắn ở tất cả các nhóm đều ở mức cao.

3.1.3. Các hình thức tìm được việc làm của sinh viên



Số liệu thống kê cho thấy, tự tìm việc làm là hình thức tìm việc phổ biến nhất của cựu sinh viên, chiếm 70,7% tổng số phản hồi. Tiếp theo là hình thức tìm việc thông qua bạn bè, người quen giới thiệu với 18,5%. Tỷ lệ cựu sinh viên tìm được việc làm thông qua kênh giới thiệu của Trường/Khoa chiếm 7,7%, trong khi đó các hình thức khác chỉ chiếm 3,2%. Những tỷ lệ này cho thấy, cựu sinh viên có tính chủ động cao trong việc tìm kiếm cơ hội việc làm. Đồng thời, Trường cần tiếp tục tăng cường hoạt động kết nối, hỗ trợ giới thiệu việc làm và phát triển mạng lưới cựu sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ nghề nghiệp cho người học sau tốt nghiệp.

3.1.4. Khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp

Khu vực việc làm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tư nhân	174	78.38%
Nhà nước	38	17.12%
Tự tạo việc làm	5	2.25%
Có yếu tố nước ngoài	5	2.25%
Tổng cộng	**222**	**100%**

Phần lớn cựu sinh viên đang làm việc trong khu vực tư nhân với 174 trường hợp, chiếm 78,38% tổng số phản hồi. Khu vực nhà nước đứng thứ hai với 38 trường hợp (17,12%). Trong khi đó, số cựu sinh viên tự tạo việc làm và làm việc tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài đều chiếm tỷ lệ thấp, cùng ở mức 2,25%. Kết quả này cho thấy, khu vực tư nhân là thị trường lao động chủ yếu của cựu sinh viên sau tốt nghiệp, đồng thời phản ánh khả năng thích ứng của người học với nhu cầu nhân lực của khu vực ngoài công lập.

Đối sánh khu vực việc làm việc làm của cựu sinh viên Khóa 34 và Khóa 35

Khu vực việc làm	2024–2025	2025–2026	Chênh lệch (điểm%)
Tư nhân	75,52%	78,38%	+2,86%
Nhà nước	22,66%	17,12%	-5,54%
Có yếu tố nước ngoài	1,04%	2,25%	+1,21%
Tự tạo việc làm	0,78%	2,25%	+1,47%

Kết quả đối sánh khu vực việc làm của cựu sinh viên Khóa 34 và Khóa 35 cho thấy, cơ cấu việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp trong năm học 2025–2026 có sự dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng việc làm trong khu vực tư nhân, mở rộng cơ hội việc làm tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài và gia tăng số trường hợp tự tạo việc làm. Những thay đổi này

phản ánh sự đa dạng và linh hoạt hơn trong lựa chọn khu vực làm việc của cựu sinh viên sau khi ra trường.

3.1.5. Tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Tình hình việc làm hiện tại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đúng chuyên ngành đào tạo	205	92.34%
Liên quan đến ngành đào tạo	10	4.50%
Không liên quan đến chuyên ngành	0	0.00%
Chưa tìm được việc	5	2.25%
Đang học nâng cao trình độ	2	0.90%
Tổng cộng	**222**	**100%**

Số liệu thống kê cho thấy, phần lớn cựu sinh viên đang làm việc đúng chuyên ngành đào tạo, với 205 trường hợp chiếm 92,34% tổng số phản hồi. Bên cạnh đó, có 10 cựu sinh viên (4,50%) đang làm các công việc liên quan đến ngành đào tạo. Số cựu sinh viên chưa tìm được việc làm và đang học nâng cao trình độ chiếm tỷ lệ rất thấp, lần lượt là 2,25% và 0,90%. Như vậy, tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo đạt 96,84% (215/222 trường hợp), phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa chương trình đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Đối sánh với kết quả khảo sát năm học 2024–2025 cho thấy, cơ cấu việc làm của sinh viên tốt nghiệp tương đối ổn định. Tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo giảm nhẹ từ 93,91% xuống 92,34%, trong khi đó, tỷ lệ làm việc ở các vị trí có liên quan đến ngành đào tạo tăng từ 2,03% lên 4,50%. Nhờ đó, tổng tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo tăng từ 95,94% lên 96,84%, tăng 0,90 điểm phần trăm so với năm học trước. Kết quả này cho thấy, chương trình đào tạo của Trường tiếp tục đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời hỗ trợ hiệu quả quá trình chuyển tiếp từ học tập sang việc làm của người học sau tốt nghiệp.

Đối sánh tình hình việc làm của cựu sinh viên Khóa 34 và Khóa 35

Tình hình việc làm hiện tại	2024–2025	2025–2026	Chênh lệch (điểm %)
Đúng chuyên ngành đào tạo	93,91%	92,34%	-1,57
Liên quan đến ngành đào tạo	2,03%	4,50%	+2,47
Không liên quan đến chuyên ngành	0,00%	0,00%	0,00

Đang học nâng cao trình độ	1,52%	0,90%	-0,62
Chưa tìm được việc	0,00%	2,25%	+2,25

3.1.6. Thu nhập bình quân hàng tháng của sinh viên tốt nghiệp

Mức thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 5 triệu đồng	11	4.95%
Từ 5 triệu đến dưới 6 triệu đồng	28	12.61%
Từ 6 triệu đến dưới 7 triệu đồng	36	16.22%
Từ 7 triệu đến dưới 8 triệu đồng	78	35.14%
Từ 8 triệu đồng trở lên	69	31.08%
Tổng cộng	**222**	**100%**

3.1.7. Mức độ áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã được đào tạo vào thực tế công việc của sinh viên.

Nội dung	Rất nhiều	Tương đối nhiều	Ít	Rất ít	Không áp dụng
Kiến thức chuyên môn	93 (41.89%)	121(54.50%)	7 (3.15%)	1(0.45%)	0(0.00%)
Kỹ năng nghề nghiệp (thực hành, nghiệp vụ chuyên ngành)	85 (38.29%)	126 (56.76%)	11 (4.95%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
Kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề)	78 (35.14%)	132(59.46%)	10 (4.50%)	2 (0.90%)	0 (0.00%)
Ngoại ngữ	36 (16.22%)	85 (38.29%)	88 (39.64%)	9 (4.05%)	4 (1.80%)
CNTT, Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo (AI) và các công cụ hỗ trợ khác	67 (30.18%)	116 (52.25%)	33 (14.86%)	5 (2.25%)	1(0.45%)

Số liệu thống kê cho thấy, cựu sinh viên vận dụng nhiều nhất các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm trong công việc thực tế; tỷ lệ đánh giá mức độ áp dụng ở mức "rất nhiều" và "tương đối nhiều" đối với các nhóm năng lực này đều đạt trên 94%. Bên cạnh đó, các kỹ năng về công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo

(AI) và các công cụ hỗ trợ khác cũng được sử dụng khá phổ biến, với 82,43% cựu sinh viên đánh giá ở mức áp dụng cao. Riêng ngoại ngữ có mức độ vận dụng thấp hơn so với các nhóm năng lực còn lại, có 54,51% cựu sinh viên cho biết sử dụng ở mức "rất nhiều" hoặc "tương đối nhiều".

3.1.8. Đánh giá của sinh viên về chất lượng đào tạo của Trường.

Mức độ đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Anh/Chị **học được đầy đủ, toàn bộ** kiến thức và kỹ năng cần thiết	99	44.59%
Anh/Chị **học được hầu hết kiến** thức và kỹ năng cần thiết	87	39.19%
Anh/Chị **học được phần lớn nhưng chưa đầy đủ** kiến thức và kỹ năng cần thiết	23	10.36%
Anh/Chị chỉ **học được một phần nhỏ** kiến thức và kỹ năng cần thiết	5	2.25%
Anh/Chị **không học được** những kiến thức và kỹ năng cần thiết	8	3.6%
Tổng cộng	**222**	**100%**

Kết quả khảo sát cho thấy, cựu sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng đào tạo của Trường. Có 83,78% cựu sinh viên cho rằng đã được trang bị đầy đủ hoặc hầu hết kiến thức và kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp. Trong khi đó, tỷ lệ cựu sinh viên đánh giá chỉ học được một phần nhỏ hoặc chưa học được các kiến thức và kỹ năng cần thiết chiếm 5,85%. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy chương trình đào tạo của Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp, góp phần hỗ trợ người học thích ứng với môi trường làm việc và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra, chất lượng đào tạo và sự đáp ứng của CTĐT

STT	Nội dung	ĐTB	Mức đánh giá
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT rõ ràng, gắn với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.	4.42	Hoàn toàn đồng ý
2	CTĐT cung cấp kiến thức cần thiết cho công việc.	4.42	Hoàn toàn đồng ý
3	CTĐT trang bị kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội.	4.38	Hoàn toàn đồng ý

STT	Nội dung	ĐTB	Mức đánh giá
4	CTĐT giúp hình thành thái độ, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.	4.44	Hoàn toàn đồng ý
5	Chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.	4.35	Hoàn toàn đồng ý
6	Sinh viên được chuẩn bị tốt để thích ứng công việc sau khi ra trường	4.37	Hoàn toàn đồng ý
7	Trường có hỗ trợ, định hướng nghề nghiệp hiệu quả cho sinh viên.	4.38	Hoàn toàn đồng ý
8	Kỹ năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm được trang bị.	4.2	Hoàn toàn đồng ý
9	Trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp được hình thành.	4.42	Hoàn toàn đồng ý
10	Kỹ năng số và khả năng thích ứng với công nghệ mới được hình thành.	4.14	Đồng ý

3.3. Mức độ gắn kết của cựu sinh viên với Trường sau tốt nghiệp

Mức độ gắn kết	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất cao	47	21.17%
Cao	62	27.93%
Trung bình	80	36.04%
Thấp	27	12.16%
Rất thấp	6	2.70%
Tổng cộng	**222**	**100%**

Qua ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, đa số vẫn duy trì mối liên hệ với Trường sau tốt nghiệp thông qua các hoạt động như đóng góp ý kiến, kết nối tuyển dụng, hỗ trợ sinh viên và tham gia các hoạt động của mạng lưới cựu sinh viên. Tuy nhiên, tỷ lệ cựu sinh viên có mức độ gắn kết ở mức trung bình còn khá cao. Vì vậy, Trường cần tiếp tục tăng cường các hoạt động kết nối, xây dựng và phát triển mạng lưới cựu sinh viên.

3.4. Mức độ hài lòng của cựu sinh viên về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường

Mức độ hài lòng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất hài lòng	57	25.68%
Hài lòng	134	60.36%
Phân vân	10	4.5%
Không hài lòng	3	1.35%
Rất không hài lòng	18	8.11%
Tổng cộng	**222**	**100%**

Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi cho thấy, cựu sinh viên đánh giá tích cực về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường. Đa số người học ghi nhận những giá trị đạt được trong quá trình học tập đã góp phần hỗ trợ phát triển kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân. Điều này phản ánh môi trường đào tạo của Trường cơ bản đáp ứng kỳ vọng của người học, đồng thời tạo nền tảng thuận lợi cho quá trình học tập, rèn luyện và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

3.5. Ý kiến, đề xuất khác

3.5.1. Đề xuất của cựu sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo

Nhóm nội dung đề xuất	Tần suất
Không có đề xuất/Không có ý kiến	75
Tăng cường thực hành, thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp	17
Nâng cao năng lực CNTT, công nghệ số, AI và tin học	16
Cải thiện cơ sở vật chất, môi trường học tập	5
Tăng cường ngoại ngữ và kỹ năng mềm	4
Cải tiến chương trình đào tạo, nội dung học phần	3
Tăng cường kỹ năng nghề nghiệp, xử lý tình huống và hồ sơ chuyên môn	3
Nâng cao chất lượng công tác thực tập sư phạm	1
Duy trì và phát huy các hoạt động hiện có của Trường	1

Kết quả tổng hợp các ý kiến phản hồi cho thấy, phần lớn cựu sinh viên không có thêm đề xuất hoặc góp ý đối với Trường. Trong số các ý kiến đóng góp, nội dung được đề cập nhiều nhất tập trung vào việc tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp; nâng cao năng lực công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân

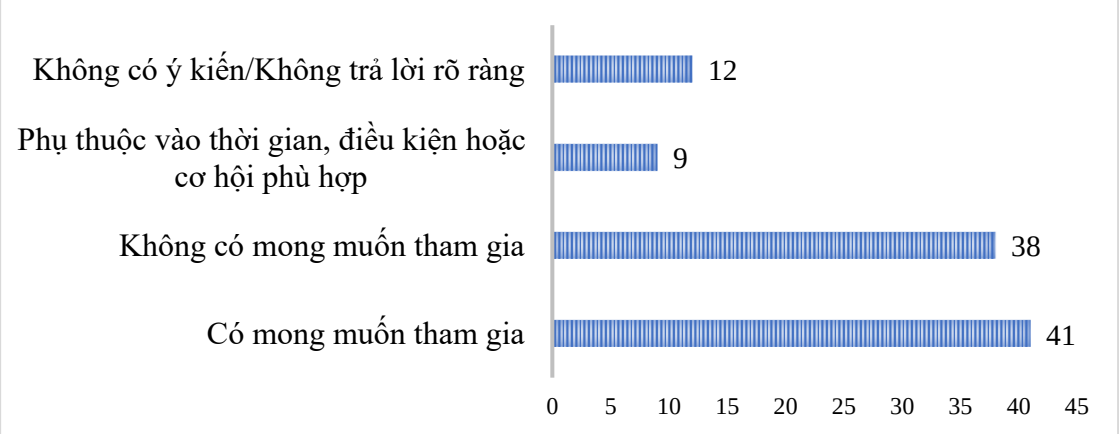
tạo (AI); đồng thời cải thiện cơ sở vật chất và môi trường học tập. Bên cạnh đó, một số cựu sinh viên cũng đề xuất tăng cường ngoại ngữ, kỹ năng mềm, cập nhật nội dung chương trình đào tạo và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp gắn với thực tiễn.

3.5.2. Kiến thức, kỹ năng sinh viên cần bổ sung để phát triển nghề nghiệp

Nhóm nội dung	Nội dung tiêu biểu	Tần suất
Không có ý kiến/Không có đề xuất		31
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	Giao tiếp với phụ huynh, đồng nghiệp, trẻ; xử lý tình huống	28
Kỹ năng mềm	Làm việc nhóm, quản lý thời gian, tư duy phản biện, tự tin thích ứng	17
Ngoại ngữ, CNTT, AI	Ngoại ngữ, tin học, công nghệ số, AI	16
Kỹ năng nghề nghiệp	Quản lý lớp học, hồ sơ, hợp đồng, chăm sóc trẻ, sơ cấp cứu	13
Thực hành, trải nghiệm thực tế	Thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp, gắn với thực tiễn	5

Qua tổng hợp các ý kiến phản hồi, nhóm nội dung được đề cập nhiều nhất là kỹ năng giao tiếp, ứng xử và xử lý tình huống, đặc biệt là giao tiếp với phụ huynh, đồng nghiệp và xử lý các tình huống phát sinh trong công việc. Bên cạnh đó, cựu sinh viên cũng cho rằng, sinh viên cần được tăng cường các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc. Một số ý kiến nhấn mạnh sự cần thiết của việc phát triển kỹ năng mềm và tăng cường các hoạt động thực hành, trải nghiệm thực tế nhằm nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

3.5.3. Mong muốn tham gia các hoạt động gắn kết với Trường của cựu sinh viên



IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả khảo sát cựu sinh viên năm học 2025-2026 cho thấy, phần lớn cựu sinh viên đã có việc làm trong thời gian ngắn sau tốt nghiệp, làm việc đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo và có mức thu nhập tương đối ổn định. Các nội dung khảo sát về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng với công việc đều được cựu sinh viên đánh giá tích cực.

Những kết quả trên cho thấy, chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non của Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động, góp phần giúp người học hình thành năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cần thiết để tham gia hiệu quả vào môi trường làm việc sau tốt nghiệp.

2. Kiến nghị

Định kỳ rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo với yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu của các cơ sở sử dụng lao động.

Đẩy mạnh hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp; chú trọng rèn luyện kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

Tăng cường tích hợp nội dung về công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) và ngoại ngữ trong quá trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp của người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

Phát huy hiệu quả các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm và phát triển mạng lưới cựu sinh viên nhằm nâng cao khả năng kết nối và hỗ trợ người học trước và sau tốt nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên năm học 2025–2026. Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng kính trình Hiệu trưởng xem xét, chỉ đạo và gửi các đơn vị liên quan để làm cơ sở xây dựng, triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng theo quy định./.

Nơi nhận
- Ban Giám Hiệu (để b/c);
- Các đơn vị;
- Lưu: ĐBCL.

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Thị Túc

Phụ lục

Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên năm học 2025 – 2026

(Kèm theo báo cáo số 23 /BC-ĐBCL ngày 16 tháng 6 năm 2026)

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO	SỐ SVTN		SỐ SV PHẢN HỒI		Tỷ lệ phản hồi (%)	TÌNH HÌNH VIỆC LÀM					Tỷ lệ SV có việc làm / tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
								Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	51140201	Giáo dục Mầm non	490	490	222	222	45.31	205	10	0	5	5	96.85	78.37	38	174	5	5
Tổng			**490**	**490**	**222**	**222**	**45.31**	**205**	**10**	**0**	**5**	**5**	96.85	78.37	38	174	5	5